

Bản án số: 56/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28/02/2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê

Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 329/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXX-ST ngày 17/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phan Văn L, sinh ngày 10/10/1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã N, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Anh L ủy quyền cho anh Trần Văn Đ, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Chung cư T, khu đô thị N, huyện H, Hà Nội giao nhận văn bản tố tụng với Tòa án (văn bản ủy quyền ngày 19/11/2024).

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị H, sinh ngày 20/8/1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã Trường Sơn, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Đang lao động tại nước ngoài, hiện đang về nước thăm gia đình.

3 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã Trường Sơn, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Phan Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị H được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương

và có đăng ký kết hôn ngày 27/10/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn chị H về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận, thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, vợ chồng bảo nhau làm ăn. Tuy nhiên, sau một khoảng thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn trong quan điểm sống. Sau đó, do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị H đi lao động tại nước ngoài, từ khi chị H đi lao động nước ngoài vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân hơn 10 năm nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Bùi Thị H.

Về con chung: anh, chị H có 02 con chung là cháu Phan Thị Q, sinh ngày 02/10/2008; cháu Phan Thị S, sinh ngày 19/6/2012, hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị H và bà P (bà ngoại). Sau khi ly hôn anh đề nghị giao 02 con chung cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nhưng tạm giao cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai chị Bùi Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Về quá trình tìm hiểu đi đến hôn nhân, quá trình chung sống của vợ chồng, nguyên nhân, thời gian mâu thuẫn của vợ chồng chị nhất trí với trình bày của anh L. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn anh L.

Về con chung: chị, anh L có 02 con chung là cháu Phan Thị Q, sinh ngày 02/10/2008; cháu Phan Thị S, sinh ngày 19/6/2012, hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị và bà P (bà ngoại) tại Bắc Giang. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao 02 con chung cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nhưng tạm giao cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:

Về hôn nhân của anh L, chị H: Bà đồng ý với trình bày của anh L, chị H.

Về con chung: chị H, anh L có 02 con chung là cháu Phan Thị Q, sinh ngày 02/10/2008 và cháu Phan Thị P, sinh ngày 19/6/2012. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng bà tại thôn C, xã Trường Sơn, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Bà đồng ý thay chị H chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P, S trong thời gian chị H đi lao động nước ngoài. Bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P, S từ trước cho đến nay là quyền, nghĩa vụ của ông bà đối với con cháu nên không yêu cầu chị H, anh L phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Chị H hàng tháng vẫn gửi tiền về cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng hai con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không biết.

Cháu Phan Thị P, Phan Thị Q trình bày: Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng mẹ và bà ngoại. Nếu bố mẹ ly hôn các cháu muốn ở cùng mẹ. Các cháu đồng ý sinh sống cùng bà ngoại trong thời gian mẹ đi lao động nước ngoài.

Tại phiên tòa, anh L, chị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh L, chị H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn L; xử:

Về hôn nhân: anh Phan Văn L được ly hôn chị Bùi Thị H.

Về con chung: Giao cháu Phan Thị P, Phan Thị Q cho chị Bùi Thị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho bà Nguyễn Thị P chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Phan Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: anh L khởi kiện xin ly hôn chị H và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo công văn số 4181/QLXNC ngày 25/12/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp chị Bùi Thị H, sinh ngày 20/8/1990, xuất nhập cảnh 46 lần cảnh gần nhất ngày 18/4/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh Việt Nam. Do đó, chị H được xác định đang ở nước ngoài. Mặt khác chị H là bị đơn có nơi cư trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chị H về nước thăm gia đình trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[4]. Về hôn nhân: anh Phan Văn L và chị Bùi Thị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 27/10/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn chị Bùi Thị H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh L với chị H, Hội đồng xét xử thấy: anh L, chị H đều xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận nhưng sau kết hôn một thời gian vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, đỉnh điểm là từ sau khi chị H đi lao động tại nước ngoài thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhiều hơn. Nay anh, chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân hơn 10 năm. Mặc dù anh, chị đã chủ động nói chuyện và được hai bên gia đình hàn gắn tình cảm nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh L, chị H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L với chị H là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân.

[5]. Về nuôi con chung: anh L, chị H có 02 con chung là cháu Phan Thị Q, sinh ngày 02/10/2008 và cháu Phan Thị P, sinh ngày 19/6/2012. Hiện nay cháu P, S đang sinh sống cùng chị H và bà P. Sau ly hôn anh L, chị H đều đề nghị giao cháu P, S cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Xét yêu cầu giao con chung cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Anh L, chị H thống nhất giao con chung cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Tuy chị H hiện đang

lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên quan tâm, hỏi thăm đến tình hình học tập, sức khỏe của các con chung. Mặt khác, từ khi sinh ra đến nay cháu P, S vẫn sinh sống cùng chị H, bà P, các cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Bà P đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai, Trang cho chị H cho đến khi chị H về nước sinh sống. Do đó, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống, học tập của cháu Mai, Trang và đảm bảo sự phát triển tốt nhất của con chung. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh L, chị H về việc giao cháu Mai, Trang cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, nhưng tạm giao cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị H về Việt Nam là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp các quy định tại Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Phan Văn L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp anh Phan Văn L có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh L, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh L, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Phan Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh L, chị H, bà P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L.

1. Về hôn nhân: Anh Phan Văn L được ly hôn chị Bùi Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Thị Q, sinh ngày 02/10/2008 và cháu Phan Thị P, sinh ngày 19/6/2012 cho chị Bùi Thị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho bà Nguyễn Thị P chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, anh Phan Văn L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phan Văn L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000225 ngày 29/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Phan Văn L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Phan Văn L, chị Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã N, thành phố C, tỉnh Hải Dương;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Xuân Lộc